

Số: 237/QĐ- THPTHB

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công khai phê duyệt danh sách học sinh, học viên hưởng chính sách hỗ trợ bán trú theo Nghị quyết 204/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh trong học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025

Căn cứ Điều lệ trường trung học cơ sở, trường phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/09/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 Sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ theo Thông tư số 09/2024/TT-BGGĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 5093/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc phê duyệt danh sách học sinh, học viên hưởng chính sách hỗ trợ bán trú theo Nghị quyết 204/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh trong học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai phê duyệt danh sách học sinh, học viên hưởng chính sách hỗ trợ bán trú theo Nghị quyết 204/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh trong học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025 của Trường THPT Hoàng Bồ.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Địa điểm công khai tại bảng thông báo công khai, trang website của nhà trường.

Điều 3. Các ông (bà) Ban giám hiệu, Tổ trưởng chuyên môn, tổ văn phòng, giáo viên, nhân viên, các ông (bà) có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở GD & ĐT Quảng Ninh (b/c)
- Các cơ quan có liên quan;
- Thông báo Website;
- Lưu :VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Định



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5093/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách học sinh, học viên hưởng chính sách hỗ trợ bán trú theo Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh trong học kỳ I năm học 2025 - 2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, tỉnh trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, tỉnh trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 15/2025/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 về việc tiếp tục thực hiện chính sách đặc thù của tỉnh quy định tại Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 và Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 cho đối tượng ở các xã ra khỏi vùng khó khăn và các xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 72/2025/NQ-HĐND ngày 11/9/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Ninh nhằm đáp ứng yêu cầu vận hành của mô hình chính quyền địa phương hai cấp và sau sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 4034/TTr-SGDĐT ngày 30/12/2025 và ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh, học viên hưởng chính sách hỗ trợ bán trú theo quy định tại Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 và Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của HĐND tỉnh của các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025, gồm 3.745 học sinh, học viên (*Chi tiết theo Phụ lục đính kèm Quyết định*).

Điều 2. Trách nhiệm các cơ quan đơn vị

1. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu theo thẩm quyền quản lý chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của danh sách học sinh, học viên; đối tượng, điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ bán trú trình UBND tỉnh tại Tờ trình số 4034/TTr-SGDĐT ngày 30/12/2025; Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; kịp thời phát hiện vướng mắc, khó khăn, hạn chế, tồn tại (nếu có) để chủ động xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Các cơ sở giáo dục có học sinh, học viên trong danh sách tại Điều 1 Quyết định này thực hiện công khai kết quả phê duyệt và tổ chức thực hiện chính sách bảo đảm đúng đối tượng, đúng chế độ, đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *✓*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- V0, V3; TM3, VX1;
- Lưu VT, GD. 351.2

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hạnh
Nguyễn Thị Hạnh

TT	TT	Họ và tên	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2564	228	Lê Vinh Bảo	12C	Thôn Bốn, Hải Lạng	Kinh	27		x		4
2565	229	Đinh Tiến Đạt	12C	Thôn Phương Nam, Đông Ngũ	Kinh	12		x		4
2566	230	Hà Hải Dinh	12C	Thôn Hội Phố, Đông Ngũ	Kinh	12		x		4
2567	231	Lý Mai Hương	12C	Thôn Khe Lặc, Đông Ngũ	Sán Chi	25		x		4
2568	232	Hoàng Đức Huy	12C	Thôn Đông Thắng, Đông Ngũ	Tày	10,5		x		4
2569	233	Nguyễn Văn Kiên	12C	Thôn Trung, Hải Lạng	Kinh	25		x		4
2570	234	Phạm Thị Thu Phương	12C	Thôn Thượng, Hải Lạng	Kinh	25		x		4
2571	235	Đỗ Thị Linh Sang	12C	Thôn Hà Thụ, Hải Lạng	Kinh	15		x		4
2572	236	Lý Quốc Sơn	12C	Thôn Bốn, Hải Lạng	Dao	27		x		4
2573	237	Nguyễn Văn Tài	12C	Thôn Đông Nam, Đông Ngũ	Kinh	12		x		4
2574	238	Ninh Thị Thảo	12C	Thôn Kéo Kai, Đông Ngũ	Sán Chi	26		x		4
2575	239	Đặng Minh Thư	12C	Thôn Hải Xuân 5, phường Móng Cái 1	Kinh	62		x		4
2576	240	Hoàng Thị Trang	12C	Thôn Liên Hoà, Điện Xá	Dao	10		x		4
2577	241	Trần Đức Trường	12C	Thôn Hà Thụ, Hải Lạng	Kinh	15		x		4
2578	242	Lê Công Tuấn	12C	Thôn Đông Ngũ, Đông Ngũ	Kinh	10,5		x		4
2579	243	Ninh Văn Vương	12C	Thôn Đồng Đạm, Đông Ngũ	Sán Chi	10,5		x		4
TRƯỜNG THPT NGUYỄN TẤT THÀNH										
2580	1	Bùi Quốc Khánh	11B3	Thôn Đồng Chanh, phường Yên Tử	Tày	16			x	4
2581	2	Nguyễn Thị Phương Anh	11B3	Thôn Năm Mẫu I, phường Yên Tử	Kinh	15			x	4
2582	3	Đoàn Thảo Hiền	11B2	Thôn Năm Mẫu II, phường Yên Tử	Kinh	13			x	4
2583	4	Hạ Khánh Phương	12A4	Thôn Đồng Chanh, phường Yên Tử	Kinh	15			x	4
2584	5	Lý Chính Đạo	12A4	Thôn Quan Điền Khe Thần, phường Yên Tử	Dao	21,5			x	4
2585	6	Nguyễn Diễm Quỳnh	12A1	Thôn Năm Mẫu I, phường Yên Tử	Kinh	15			x	4
2586	7	Nguyễn Hoàng Bảo Tâm	10C6	Thôn Năm Mẫu I, phường Yên Tử	Kinh	15			x	4
2587	8	Đào Hữu Tiếp	10C5	Thôn Năm Mẫu I, phường Yên Tử	Kinh	15			x	4
TRƯỜNG THPT HOÀNH BỒ										
2588	1	Nguyễn Phương Thảo	10A1	Thôn Đá Trắng, Xã Thống Nhất	Kinh	12			x	3
2589	2	Trần Anh Thư	10A2	Thôn Xích Thổ - Xã Thống Nhất	Kinh	12			x	2

TT	TT	Họ và tên	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2590	3	Lương Thúy An	10A5	Thôn Chợ - Xã Thống Nhất	Kinh	14			x	2
2591	4	Trần Gia Huy	10A7	Thôn Xích Thổ - Xã Thống Nhất	Kinh	16			x	2
2592	5	Lương Khánh Dư	11A1	Thôn Chợ - Xã Thống Nhất	Kinh	14			x	4
2593	6	Trần Quốc Khánh	11A1	Thôn Đình - Xã Thống Nhất	Kinh	14			x	4
2594	7	Trịnh Hải Quyên	11A3	Thôn Chợ - Xã Thống Nhất	Hoa	14			x	4
2595	8	Đàm Đan Đan	11A5	Thôn Đá Trắng, Xã Thống Nhất	Kinh	14			x	2
2596	9	Nguyễn Nhật Khánh	11A7	Thôn Khe Khoai- Xã Thống Nhất	Kinh	13			x	3
2597	10	Bùi Trịnh Tuệ Minh	11A9	Thôn Chân Đèo- Xã Thống Nhất	Kinh	17			x	3
2598	11	Điệp Thị Minh Thư	11A9	Thôn Chợ - Xã Thống Nhất	Kinh	15			x	3
2599	12	Đặng Thị Trung	11A9	Thôn Đồng Trà - Xã Thống Nhất	Dao	16			x	3
2600	13	Đặng Thị Thương Huyền	11A9	Thôn Đồng Trà- Xã Thống Nhất	Dao	16			x	3
2601	14	Triệu Thị Ngọc	11A9	Thôn Đồng Trà- Xã Thống Nhất	Dao	18			x	3
2602	15	Nguyễn Tuấn Hưng	12A2	Thôn Chân Đèo- Xã Thống Nhất	Kinh	17			x	3
2603	16	Lương Hà Anh	12A2	Thôn Chợ - Xã Thống Nhất	Kinh	14			x	3
2604	17	Triệu Thị Thắm	12A5	Thôn Đồng Trà- Xã Thống Nhất	Dao	20			x	3
2605	18	Triệu Thị Hương	12A5	Thôn Đồng Quặng - Xã Thống Nhất	Dao	16			x	3
2606	19	Trần Trung Hải	12A7	Thôn Đình - Xã Thống Nhất	Kinh	15			x	1
2607	20	Bàn Hữu Tình	10A2	Thôn Khe Lương, Xã Kỳ Thượng	Dao	45			x	3
2608	21	Lý Văn Hùng	10A2	Thôn Khe Phương, Xã Kỳ Thượng	Dao	45			x	3
2609	22	Bàn Thị Nhiên	10A1	Thôn Tân Ốc 2, Xã Lương Minh	Dao	30			x	2
2610	23	Lý Thị Minh Tuyền	10A1	Thôn Phú Liễn, Xã Lương Minh	Dao	40			x	3
2611	24	Đặng Thị Nhã Đan	10A1	Thôn Tân Ốc 2, Xã Lương Minh	Dao	30			x	2
2612	25	Lý Hương Giang	10A3	Thôn Phú Liễn, Xã Lương Minh	Dao	40			x	2
2613	26	Đặng Thị Quỳnh Châm	11A9	Thôn Tân Ốc 2, Xã Lương Minh	Dao	28			x	3
2614	27	Đặng Thị Hà Linh	11A9	Thôn Tân Ốc 2, Xã Lương Minh	Dao	29			x	3
2615	28	Đặng Phúc Tân	12A4	Thôn Tân Ốc 2, Xã Lương Minh	Dao	30			x	2
2616	29	Đặng Đức Nam	12A4	Thôn Tân Ốc 1, Xã Lương Minh	Dao	30			x	2
2617	30	Triệu Ánh Quyên	12A4	Thôn Tân Ốc 1, Xã Lương Minh	Dao	30			x	4
2618	31	Đặng Văn Văn	12A4	Thôn Tân Ốc 2, Xã Lương Minh	Dao	30			x	3

TT	TT	Họ và tên	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
								Tại trường	Ngoài trường	
2619	32	Bàn Thị Ngoan	12A5	Thôn Khe Cản, Xã Lương Minh	Dao	48			x	4
2620	33	Dương Thu Ngọc	10A1	Khu Đèo Độc, Phường Hoàn Mỹ	Dao	15			x	2
2621	34	Bàn Trần Yến Như	11A4	Khu Đèo Độc, Phường Hoàn Mỹ	Dao	11			x	4
2622	35	Đặng Quỳnh Hân	11A6	Khu Cài, Phường Hoàn Mỹ	Dao	15			x	4
2623	36	Bàn Thị Hà	11A6	Khu Khe Lèn, Phường Hoàn Mỹ	Dao	17			x	2
2624	37	Triệu Minh Hoàng	11A7	Khu Đèo Độc, Phường Hoàn Mỹ	Dao	11			x	2
2625	38	Bàn Công Đoàn	11A8	Khu Đèo Độc, Phường Hoàn Mỹ	Dao	11			x	3
2626	39	Triệu Thị Quỳnh Chi	11A9	Khu Đèo Độc, Phường Hoàn Mỹ	Dao	14			x	3
2627	40	Triệu Hoàng Phi	12A5	Khu Đèo Độc, Phường Hoàn Mỹ	Dao	12			x	4
2628	41	Trịnh Tiến Sang	12A5	Khu Đèo Độc, Phường Hoàn Mỹ	Dao	13			x	4
2629	42	Trần Hải Anh	12A7	Khu Cài, Phường Hoàn Mỹ	Dao	15			x	4
2630	43	Linh Hà Trâm	12A7	Khu Đèo Độc, Phường Hoàn Mỹ	Kinh	11			x	4
2631	44	Đào Thanh Mai	12A2	Xã Quảng La, Phường Hoàn Mỹ	Kinh	13			x	2
2632	45	Triệu Thị Trang	12A5	Thôn Khe Cát, Xã Quảng La	Dao	30			x	4
TRƯỜNG THCS - THPT CHU VĂN AN										
2633	1	Bùi Trần Minh Trang	12A1	Thôn Pò Hên, xã Hải Sơn	Kinh	40			x	4
2634	2	Hoàng Tiến Dũng	12A4	Thôn Vĩnh Trung 1, xã Vĩnh Thực	Kinh	30			x	4
2635	3	Trần Thị Hải Yến	12A4	Thôn 6, xã Quảng Hà	Kinh	40			x	4
2636	4	Ngô Quốc Anh	11A2	Thôn Lục Phủ, xã Hải Sơn	Kinh	30			x	4
2637	5	Phạm Đình Phú Trọng	11A2	Thôn Lục Phủ, xã Hải Sơn	Kinh	30			x	4
2638	6	Hoàng Nguyễn Trí Đức	11A3	Thôn Lục Phủ, xã Hải Sơn	Kinh	30			x	1
2639	7	Hoàng Gia Mạnh Cường	11A4	Thôn Vĩnh Thực 2, xã Vĩnh Thực	Kinh	30			x	4
2640	8	Trần Thị Thu Thúy	11A4	Thôn Vĩnh Thực 2, xã Vĩnh Thực	Kinh	30			x	4
2641	9	Hoàng Thị Phi Yến	11A4	Thôn Vĩnh Thực 1, xã Vĩnh Thực	Kinh	30			x	4
2642	10	Hoàng Xuân Lộc	11A4	Thôn Vĩnh Thực 2, xã Vĩnh Thực	Kinh	30			x	4
2643	11	Hoàng Quốc Hiếu	11A4	Thôn Vĩnh Thực 2, xã Vĩnh Thực	Kinh	30			x	4
2644	12	Phạm Tiến Chung	11A4	Thôn Vĩnh Trung 2, xã Vĩnh Thực	Kinh	30			x	4
2645	13	Đoàn Thị Quỳnh	11A5	Thôn Vĩnh Trung 4, xã Vĩnh Thực	Kinh	30			x	4
2646	14	Đoàn Thu Biên	11A6	Thôn Vĩnh Trung 2, xã Vĩnh Thực	Kinh	30			x	4